TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2019/DS-PT.
Ngày : 27/06/2019
V/*v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và "Kiện đòi tài sản".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Bạch Đăng Thi
Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền
Bà Trần Thị Hà

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hương Mai- Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 27/06/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm C khai vụ án thụ lý số 67/2019/TLPT- DS ngày 05 tháng 3 năm 2019.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/TLPT- DS ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 99/2019/QĐ-PT ngày 05/5/2019, quyết định hoãn phiên tòa số 96 ngày 27/05/2019 giữa:

* Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 (có mặt).

- Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1971 (có ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T, văn bản ủy quyền ngày 22/05/2019).

Đều địa chỉ: Thôn N, xã TT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

* Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1959 (có mặt).

- Bà Ngô Thị L, sinh năm 1961 (có mặt).

Đều địa chỉ: Thôn X, xã TT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T:

- Luật sư Vũ Trọng B, Luật sư Công ty luật TNHH F, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

Địa chỉ: Số 344, đường NTMK, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

* Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã TT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang

- Bà Giáp Thị L1, sinh năm 1953 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố PM, phường DK, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/4/2017, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông và ông D là người cùng xã, có quan hệ quen biết từ lâu, không có quan hệ họ hàng. Vợ chồng ông D có một số lần vay tiền vợ chồng ông, cụ thể như sau:

Ngày 01/01/2011, vợ chồng ông Nguyễn Văn D bà Ngô Thị L có lập biên bản thỏa thuận bán cho vợ chồng ông 80m^2 đất vườn ở khu vực CX, thôn X, xã TT, TP. Bắc Giang với giá 80.000.000 đồng. Việc mua bán hai bên chỉ lập giấy viết tay, chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Vợ chồng ông đã giao đủ cho vợ chồng ông D số tiền 80.000.000 đồng nhưng diện tích đất này ông D lại xảy ra tranh chấp với người khác nên không thể làm thủ tục chuyển nhượng đất cho ông.

Ngày 01/9/2011, vợ chồng ông Nguyễn Văn D bà Ngô Thị L có vay của vợ chồng ông số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất vay 2,5%/tháng, thời hạn vay 03 tháng. Mục đích vay của ông D là gì thì ông không rõ. Ông D có viết giấy vay tiền và ký nhận. Số tiền này vợ chồng ông D chưa trả được đồng tiền gốc nào, đã trả tiền lãi cho vợ chồng ông đến tháng 12/2013, còn từ tháng 01/2014 đến nay vợ chồng ông D không trả thêm đồng tiền lãi nào.

Ngày 26/12/2011, ông có đưa cho ông D số tiền 50.000.000 đồng để ông D làm giúp ông thủ tục chuyển đổi 100m^2 đất vườn của gia đình ông sang đất thổ cư. Ông D có viết giấy nhận tiền và ký. Tuy nhiên, ông D không giúp ông chuyển đổi được mục đích sử dụng đất nhưng cũng không trả lại tiền cho ông.

Ngày 18/01/2012, vợ chồng ông D vay số tiền 200.000.000 đồng và giao cho ông 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ngô Duy K để làm tin. Ông D có viết giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất như lãi suất Ngân hàng nhưng

không ghi vào giấy vay tiền. Thời hạn trả nợ hai bên cũng chỉ thỏa thuận bằng miệng mà không ghi vào giấy vay tiền. Khi vay tiền, ông D chỉ nói là vay để trả nợ còn cụ thể ông D làm gì thì ông không rõ. Ba ngày sau khi vay số tiền 200.000.000 đồng thì ông D lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K để thế chấp Ngân hàng vay tiền để trả nợ ông nhưng sau đó ông D không trả tiền cho ông.

Ông đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông D trả các khoản tiền trên nhưng vợ chồng ông D không trả. Số tiền ông D nhận là tài sản chung của vợ chồng ông. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông yêu cầu vợ chồng ông D phải trả cho vợ chồng ông tổng số tiền gốc 390.000.000 đồng và tiền lãi.

Tại phiên tòa, ông xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 80.000.000 đồng và số tiền 50.000.000 đồng vì 02 khoản tiền này có liên quan đến giao dịch chuyển nhượng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện.

Nay ông chỉ yêu cầu ông Nguyễn Văn D và bà Ngô Thị L trả cho vợ chồng ông tổng số tiền gốc 260.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 10%/năm, 0,83%/tháng. Thời gian tính lãi từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm (từ tháng 6/2017 đến tháng 1/2019) làm tròn là 17 tháng. Số tiền lãi mà vợ chồng ông D phải trả là 36.686.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi vợ chồng ông D phải trả cho vợ chồng ông là 296.686.000 đồng.

Đối với số tiền lãi ông D đã trả cho ông, ông không nhớ cụ thể. Ông không đề nghị Tòa án xem xét đối với khoản tiền này.

* Bà B trình bày: Bà hoàn toàn nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của ông T, bà không có ý kiến gì khác.

* Bị đơn là ông Nguyễn Văn D trình bày: Giữa ông với vợ chồng ông T bà B ở Thôn N, xã TT, thành phố BG có quan hệ làm ăn với nhau. Trước ngày 01/1/2011 ông có mua một số cát của vợ chồng ông T để tân tạo một số ao ở thôn Đọ và ao ở thôn X, xã TT, thành phố BG. Tiền cát ông nợ vợ chồng ông T là 80.000.000đồng. Do không có tiền thanh toán nên vợ chồng ông đã làm thủ tục nhượng lại cho vợ chồng ông T thửa đất vườn 80 m^2 tại thôn X, xã TT, thành phố BG. Ông là người trực tiếp viết biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng đất. Các bên mới chỉ làm văn bản thỏa thuận với nhau, chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Đã xảy ra một số tranh chấp liên quan đến thửa đất trên nên các bên không tiến hành việc mua bán chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/9/2011, ông có vay của ông Nguyễn Văn T số tiền 60.000.000 đồng. Mục đích vay để trả nợ cho việc làm ăn của gia đình. Ông là người viết giấy biên nhận vay tiền.

Ngày 26/12/2011, ông có nhận của vợ chồng ông T số tiền 50.000.000 đồng, mục đích để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn thành đất ở đối với thửa đất ông định bán cho vợ chồng ông T. Do có tranh chấp nên ông không làm được thủ tục chuyển nhượng cho ông T.

Ngày 18/01/2012, vợ chồng ông có vay của vợ chồng ông T số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay để trả nợ cho việc làm ăn của gia đình. Ông là người trực tiếp viết giấy vay tiền. Khi vay có đưa cho ông T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Duy K để làm tin, chứ không phải thế chấp, không có ràng buộc gì về mặt pháp lý. Giấy chứng nhận quyền sử đụng đất đã trả lại cho ông K.

Khoản vay 200.000.000 đồng và 60.000.000 đồng có thỏa thuận tiền lãi. Ông có thanh toán tiền lãi hàng tháng cho vợ chồng ông T, việc thanh toán tiền lãi không lập thành văn bản, các bên chỉ trao đổi với nhau bằng lời nói. Số tiền 60.000.000 đồng ông trả ông T ngay khi hết thời hạn vay ghi trong giấy vay tiền. Khi trả tiền cho ông T thì không có ai chứng kiến và không viết giấy tờ gì về việc trả số tiền này.

Từ năm 2011 đến năm 2015 vợ chồng ông T có đến đòi tiền vợ chồng ông nhiều lần đối với số tiền 80.000.000 đồng và 50.000.000 đồng liên quan đến việc mua bán đất nhưng vợ chồng ông không trả được.

Tổng cộng cả tiền bán đất và tiền vay là 390.000.000 đồng vợ chồng ông đã trả hết cho vợ chồng ông T, cụ thể các lần đã trả như sau:

- Ngày 27/7/2012, ông vay của bà Giáp Thị L1, sinh năm 1953 ở tổ dân phố PM, phường DK, thành phố BG số tiền 200.000.000 đồng để trả cho ông T. Ông và bà L1 đến cổng nhà ông T, bà L1 đứng ở ngoài, còn một mình ông mang tiền vào trả cho ông T và lấy lại bìa đỏ mang tên Ngô Duy K. Việc trả số tiền 200.000.000 đồng cho vợ chồng ông T không lập thành văn bản, mà chỉ trao đổi với nhau bằng lời nói. Bà L1 không trực tiếp nhìn thấy ông trả số tiền 200.000.000 đồng cho vợ chồng ông T. Khi trả tiền xong ông nhận lại bìa đỏ mang tên Ngô Duy K rồi đi ra cổng nhà ông T và đưa lại cho bà L1 để vay số tiền 200.000.000 đồng trên.

- Ngày 21/01/2016, ông trả cho vợ chồng ông T tổng số tiền 167.000.000 đồng. Số tiền 167.000.000 đồng do ông T nhận trực tiếp của ông Nguyễn Văn C. Tại nhà văn hóa thôn AB, có cả bà L1 chứng kiến, ông C nhận tiền đền bù rồi trả ông T 167.000.000 đồng thay ông thì ông, ông C và ông T cùng có mặt nhưng

không lập giấy tờ, văn bản gì. Số tiền 167.000.000 đồng trả ông T là tổng số tiền 80.000.000 đồng, 50.000.000 đồng và số tiền vay còn lại của khoản vay 60.000.000 đồng (Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 30/6/2017). Tại Biên bản hòa giải ngày 07/9/2017 thì ông D trình bày ông trả ông T tổng số tiền 167.000.000 đồng bao gồm số tiền 80.000.000 đồng, 50.000.000 đồng và một khoản ông nợ tiền vật liệu về sau.

Những lần ông trả tiền cho ông T, ông chỉ yêu cầu ông T xóa bỏ giấy vay tiền mà không lấy lại giấy vay vì ông và ông T làm ăn với nhau đã lâu nên ông tin tưởng ông T. Chữ ký chữ viết Nguyễn Văn D, Ngô Thị L trong các giấy vay tiền, giấy nhận tiền, biên bản thỏa thuận chuyển nhượng đất nông nghiệp đúng là của vợ chồng ông. Nay ông xác định đã thanh toán hết tiền đất, tiền vay cho vợ chồng ông T bà B. Nay vợ chồng ông T bà B yêu cầu trả tiền gốc và lãi thì ông không đồng ý.

Ngày 16/10/2017 ông gửi tiếp cho Tòa án bản tự khai, trong đó ông xác định trước đây tại Tòa án ông có nhắc đến khoản tiền 167.000.000 đồng có liên quan đến ông C, khoản nợ này là do ông nhớ nhầm. Khoản tiền 167.000.000 đồng này không liên quan gì đến yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T trong vụ án này. Ông đề nghị Tòa án không đưa ông C vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng trong vụ án.

* Người làm chứng là ông Nguyễn Văn C trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Giữa ông với ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968, trú tại Thôn N, xã TT, thành phố BG có quan hệ họ hàng. Ông T có vợ là bà Đỗ Thị B. Ông không biết việc ông T đang khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1959, trú tại: Thôn X, xã TT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang. Ông có quen biết ông D, chỉ là quen biết ngoài xã hội.

Ông đã được Tòa án cho biết quan điểm, ý kiến của ông D về việc trả nợ giữa ông T và ông D, trong đó có nội dung ông D trình bày: "*Số tiền 167.000.000 đồng do ông T nhận trực tiếp của ông. Lý do ông trả tiền cho ông T là số tiền ruộng Nhà nước đền bù cho ông D, vì ông D mua đất nông nghiệp của nhà ông, ông là người trực tiếp đứng ra kê khai và nhận tiền đền bù, ông đã nhận tiền đền bù để trả cho ông T thay cho ông D"*. Việc ông D trình bày như vậy là không đúng sự thật. Khoảng trước năm 2016 (ông không nhớ cụ thể) ông có chuyển nhượng cho ông D 720 m^2 đất nông nghiệp ở xứ ĐM, thôn X, xã TT, thành phố BG. Việc chuyển nhượng chỉ thực hiện bằng giấy viết tay giữa hai bên mà không làm theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật. Diện tích đất ông chuyển nhượng cho ông D bị Nhà nước thu hồi hết để giải phóng mặt bằng, do diện tích đất này mang tên ông nên ông là người trực tiếp nhận tiền đền bù, số tiền đền bù khoảng

220.000.000 đồng. Ngày 21/01/2016, ông là người ký nhận tiền đền bù với nhà nước, sau đó ông trả ngay cho ông D tại nhà văn hóa thôn AB, xã TT, thành phố BG. Việc ông trả tiền cho ông D không lập thành văn bản giấy tờ gì. Ông không biết gì về việc nợ nần giữa ông T và ông D, ông cũng không trả tiền cho ông T thay ông D như ông D trình bày với Tòa án.

* Người làm chứng là bà Giáp Thị L1 trình bày: Giữa bà với ông Nguyễn Văn D có quan hệ quen biết ngoài xã hội. Còn giữa bà với ông Nguyễn Văn T không có quan hệ hay quen biết gì. Giữa ông T và ông D có quan hệ vay mượn như thế nào thì bà không nắm được. Thỉnh thoảng ông D có vay tiền của bà, tổng số tiền vay và từng lần vay thì bà không nhớ rõ. Ngày 27/7/2012, ông D có vay của bà số tiền 200.000.000 đồng, theo ông D nói là vay để trả vợ chồng ông T bà B, bà đi cùng ông D đến thôn N, xã TT, thành phố BG trong ngày 27/7/2012, bà đứng ở đầu làng, còn ông D vào nhà ông T trả tiền. Bà chỉ nghe ông D nói là trả cho ông T số tiền 200.000.000 đồng. Việc ông D trả tiền cho ông T như thế nào? Lý do trả tiền là gì thì bà không biết và không chứng kiến việc ông D trả tiền cho ông T.

Việc ông D và ông T xảy ra tranh chấp và đang giải quyết tại Tòa án, bà không đồng ý tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng trong vụ án vì bà không biết và không chứng kiến việc ông D trả tiền cho ông T.

* Qua làm việc với ông Ngô Duy K, sinh năm 1959, trú tại thôn X, xã TT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang. Ông K cho biết: Khoảng cuối năm 2011 đầu năm 2012, ông có vay tiền của ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1959 ở cùng thôn. Khi vay ông có đưa cho ông D 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông (Ngô Duy K) để làm tin. Sau đó ông D đã trả ông Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào khoảng tháng 8/2012 khi ông trả đủ tiền vay cho ông D.

Thời gian ông D giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, ông D có đưa cho ai để vay tiền hay không thì ông không biết. Ông đã nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông D trả, hiện nay ông đang thế chấp để vay tiền của Ngân hàng. Ông không có yêu cầu gì đối với ông D. Ông không có tranh chấp gì với ông D. Ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng.

* Tòa án đã tiến hành hòa gải nhưng các bên không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và áp dụng khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 463, khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Xử: Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Ngô Thị L phải trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị B số tiền gốc là

260.000.000 đồng và 17 tháng tiền lãi với mức lãi suất 10%/01 năm, 0,83%/tháng tính từ tháng 6/2017 cho đến khi xét xử sơ thẩm là 36.686.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi ông Nguyễn Văn D và bà Ngô Thị L phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T là 296.686.000 đồng.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố BG, tỉnh Bắc Giang đã xử :

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Ngô Thị L phải trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị B tổng số tiền 296.686.000 đồng (*Hai trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng*) theo các giấy vay tiền ngày 01/9/2011 và ngày 18/01/2012, trong đó tiền gốc 260.000.000 đồng *(Hai trăm sáu mươi triệu đồng)* và tiền lãi 36.686.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng)*.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị B về việc buộc ông Nguyễn Văn D và bà Ngô Thị L phải trả số tiền 80.000.000 đồng theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2012 và 50.000.000đồng theo giấy biên nhận ngày 26/12/2011.

3. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn D và bà Ngô Thị L phải chịu 14.834.300 đồng án phí DSST.

- Hoàn trả ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.670.000 đồng theo biên lai số AA/2012/06235 ngày 12/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 22/01/2019, ông Nguyễn Văn D là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: Không đồng ý với bản án số 03/2019/DSST ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang và cho rằng đây là vụ án có tính chất hình sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị B là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, ông Nguyễn Văn D là bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Văn D trình bày: Giữ nguyên quan điểm.

Ông Nguyễn Văn T trình bày: Giữ nguyên quan điểm.

Luật sư Vũ Trọng B trình bày: Yêu cầu kháng cáo của ông D là không có căn cứ, vụ án không có dấu hiệu của vụ án hình sự. Thẩm phán Chuyền giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, ông D cho rằng đã trả đủ số tiền cho ông T là không có căn cứ.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, sửa bản án dân sự sơ thẩm. Ông D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn D thấy:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Văn T, bà Đỗ Thị B yêu cầu ông Nguyễn Văn D và bà Ngô Thị L trả khoản tiền vay là 200.000.000 đồng và 60.000.000 đồng thì xác định ông T, bà B là người cho vay tiền, ông D và bà L là người vay tiền. Các bên có giao kết bằng văn bản (giấy vay tiền), ghi rõ số lượng tiền nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản (theo Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005). Khi có tranh chấp nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết, xác định đây là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Quan hệ giữa các bên là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên đã không tự giải quyết được khi có tranh chấp phát sinh, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú ở địa bàn thành phố BG, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Các bên không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Đối với yêu cầu trả số tiền gốc 200.000.000 đồng và 60.000.000 đồng thì thấy: Theo lời trình bày của các bên đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ thì xác định được ông D có vay của vợ chồng ông T bà B tổng số tiền gốc 260.000.000

đồng, được thể hiện ở các giấy vay tiền ngày 01/9/2011 và ngày 18/01/2012. Ông T và bà B xác định ông D và bà L chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông bà. Theo ông D trình bày là có việc vay mượn tiền của ông T nhưng đã trả cho ông T số tiền 200.000.000 đồng cho ông T vào ngày 27/7/2012 có sự chứng kiến của bà L1, khi trả tiền các bên không lập biên bản về việc trả tiền. Còn số tiền 60.000.000 đồng ông D xác định đã trả cho ông T nhưng ông trình bày không thống nhất: Có lần xác định đã trả khi hết hạn ghi trong giấy vay. Có lần xác định trả một phần vào ngày 21/01/2016 trong tổng số tiền 167.000.000 đồng tại nhà văn hóa thôn AB, xã TT, thành phố BG do ông Nguyễn Văn C đưa cho ông T, trong tổng số tiền này có một phần của số tiền 60.000.000 đồng, việc trả tiền không lập văn bản giấy tờ gì. Đến ngày 08/10/2017 ông D có bản tự khai gửi cho Tòa án, trong đó ông xác định khoản tiền 167.000.000 đồng có liên quan đến ông C, khoản tiền 167.000.000 đồng này không liên quan gì đến yêu cầu khởi kiện của ông T trong vụ án này.

Theo lời trình bày của bà L1 thì ngày 27/7/2012 ông D có vay của bà số tiền 200.000.000 đồng, bà chỉ nghe ông D nói là trả tiền cho ông T. Việc ông D trả tiền cho ông T như thế nào, lý do trả tiền là gì thì bà không biết và không chứng kiến việc ông D trả tiền cho ông T. Đồng thời phía ông C cũng trình bày không biết gì về việc vay mượn giữa ông T và ông D, không có việc ông trả tiền cho ông T thay ông D.

Ông T đã xuất trình được bản gốc giấy vay tiền của tổng số tiền 260.000.000 đồng. Bản thân ông D thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền là của vợ chồng ông.

Như vậy, xác định được ông D bà L vẫn còn nợ của ông T bà B tổng số tiền gốc 260.000.000 đồng. Ông D khẳng định đã trả hết cho ông T là không có căn cứ. Cả ông D và bà L cùng ký vào giấy biên nhận vay tiền ngày 18/01/2012 đối với khoản tiền 200.000.000 đồng. Còn đối với giấy vay tiền ngày 01/9/2011 thì chỉ có ông D ký nhận nhưng ông D trình bày việc vay mượn là để trả nợ cho việc làm ăn của gia đình. Do vậy ông T bà B yêu cầu ông D bà L trả tổng số tiền gốc 260.000.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi triệu đồng chẵn)* là có căn cứ và cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

+ Về yêu cầu trả tiền lãi theo quy định của pháp luật thì thấy: Đối với khoản vay 60.000.000 đồng thì các bên có thỏa thuận lãi suất 2,5%/tháng, đối với khoản vay 200.000.000 đồng thì các bên không thỏa thuận tiền lãi nhưng phía ông D xác định có thanh toán tiền lãi cho vợ chồng ông T. Như vậy có căn cứ xác định được đây là khoản vay có lãi.

Ông T bà B yêu cầu ông D bà L trả tiền lãi của tổng số tiền gốc 260.000.000 đồng theo lãi suất 10%/năm, 0,83%/tháng, thời gian tính lãi từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm là 17 tháng, số tiền lãi yêu cầu ông D bà L phải trả là 36.686.000 đồng *(Ba mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn đồng chẵn)*. Do ông D không chứng minh được đã trả tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông T nên ông T bà B yêu cầu ông D bà L trả khoản tiền lãi 36.686.000 đồng là có căn cứ và cần được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Tổng số tiền vợ chồng ông D bà L phải trả cho vợ chồng ông T bà B là 296.686.000 đồng (*Hai trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng*).

* Đối với số tiền lãi ông D đã trả cho ông T nhưng ông T không xác định được số tiền cụ thể. Nay các bên không yêu cầu xem xét đối với khoản tiền này nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Ông T và bà B rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút yêu cầu đối với số tiền 50.000.000 đồng và 80.000.000 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu này của ông T bà B là tự nguyện nên cần chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông D có đơn yêu cầu Cơ quan điều tra Công an thành phố Bắc Giang xem xét về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông T. Tại Quyết định số 704 ngày 17/9/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Bắc Giang quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với đơn trình báo của ông Nguyễn Văn D tố cáo ông Nguyễn Văn T có hành vi vu khống, chiếm đoạt của ông số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó ông lại có đơn khiếu nại gửi Giám đốc Công an tỉnh Bắc Giang, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có phiếu chuyển đơn số 1837/PC-VKS-TTr ngày 28/12/2018 đến Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang giải quyết theo thẩm quyền; Thanh tra Công an tỉnh Bắc Giang có phiếu hướng dẫn số 703/PHD-TT ngày 13/11/2018 hướng dẫn ông D gửi đơn đến Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang để được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền. Tại C văn số 79/VKS-KT ngày 02/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang thông báo về việc khiếu nại Thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm số 704 ngày 17/9/2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Bắc Giang. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang thấy đơn đề ngày 25/12/2018 của ông D do Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang chuyển đến có nội dung trùng với nội dung đơn đề ngày 12/11/2018 (Ông D gửi đến Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang) mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang đã ban hành thông

báo về việc không thụ lý đơn khiếu nại do đơn của ông D đã hết thời hiệu khiếu nại theo quy định của pháp luật. Ông D còn kháng cáo đề nghị hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm vì cho rằng vụ án này có tính chất hình sự, và cho rằng thẩm phán Phạm Thị Chuyền không được quyền xét xử vụ án này. Hội đồng xét xử thấy tòa cấp sơ thẩm đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự do pháp luật quy định, vụ án này Cơ quan điều tra đã có kết luận không khởi tố vụ án hình sự, nên việc Tòa cấp sơ thẩm giải quyết vụ án theo trình tự của thủ tục tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

Việc thẩm phán Phạm Thị Chuyền tiến hành giải quyết vụ án là đúng với quy định của pháp luật.

Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Ngô Thị L phải trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị B tổng số tiền 296.686.000 đồng theo các giấy vay tiền ngày 01/9/2011 và ngày 18/01/2012, trong đó tiền gốc 260.000.000 đồng và tiền lãi 36.686.000 đồng là có căn cứ. Kháng cáo của ông Nguyễn Văn D là không có cơ sở chấp nhận.

[2]. Về án phí: Ông Nguyễn Văn D tại thời điểm xét xử phúc thẩm đã đủ 60 tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông D tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.670.000 đồng theo biên lai số AA/2012/06235 ngày 12/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Còn đối với bà Ngô Thị L không thuộc trường hợp được miễn án phí nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.417.150 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D. Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm. Xử:

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Ngô Thị L phải trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị B tổng số tiền 296.686.000 đồng (*Hai trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng*) theo các giấy vay tiền ngày 01/9/2011 và ngày

18/01/2012, trong đó tiền gốc 260.000.000 đồng *(Hai trăm sáu mươi triệu đồng)* và tiền lãi 36.686.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng)*.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị B về việc buộc ông Nguyễn Văn D và bà Ngô Thị L phải trả số tiền 80.000.000 đồng theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2012 và 50.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 26/12/2011.

[2]. Án phí: Ông Nguyễn Văn D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại ông Nguyễn Văn D số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số AA/2016/0000208 ngày 23/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang mà ông đã nộp.

Hoàn trả ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.670.000 đồng theo biên lai số AA/2012/06235 ngày 12/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Bà Ngô Thị L phải chịu 7.147.150 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS thành phố Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã kí)

Bạch Đăng Thi